

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

Số: 03 /QĐ-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 17 tháng 04 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12 và quý IV năm 2012
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Quyết định số 30/2009/QĐ-UBND ngày 06/11/2009 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Thực hiện công văn số 2342/UBND-TM ngày 09/9/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị giao Sở Xây dựng xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của ông Tô trưởng Tổ xác định Chỉ số giá xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12 và quý IV năm 2012 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, sử dụng Tập chỉ số giá xây dựng để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Sở, Ban, Ngành liên quan;
- TT Tin học - Công báo (để đăng CB);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, XDCB.

Đề báo
cáo



Cao Văn Kết

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Chỉ số giá xây dựng tháng 12 và quý IV năm 2012.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-SXD-GD ngày 13/01/2012 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị)*

I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập này được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng nhân công xây dựng công trình và máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (theo quy định của Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 02/02/2011 của Bộ Xây dựng, thời điểm gốc là năm 2006). Các chỉ số chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 'Chỉ số giá xây dựng công trình' đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất kinh doanh)

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 'Chỉ số giá phần xây dựng' đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục các chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 'Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công' đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 'Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu' phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12 và quý IV năm 2012 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006. Giá vật liệu khảo sát tháng 10, tháng 11, tháng 12 được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên toàn địa bàn tỉnh Quảng Trị, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm khảo sát. Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên toàn địa bàn tỉnh Quảng Trị, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm khảo sát.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 12 và quý IV năm 2012 đã được tính toán điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng trong tháng tương ứng. Mức lương tối thiểu vùng tính toán trong Tập chỉ số giá được lấy mức lương tối thiểu vùng bình quân của Vùng 3 (1.550.000 đồng/người/tháng cho thành phố Đông Hà) và Vùng 4 (1.400.000 đồng/người/tháng cho các địa bàn còn lại thuộc tỉnh).

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTBQ}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 03 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Ghi chú

Chỉ số giá năm 2006 = 100.

Chỉ số giá trước thời điểm tháng 10 năm 2011 tham khảo chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng công bố.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2012	Q4/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	214.60	215.83
2	Công trình giáo dục	230.12	233.24
3	Công trình văn hoá	193.90	194.92
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	214.33	216.02
5	Công trình y tế	184.37	185.77
6	Công trình khách sạn	209.19	210.63
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	184.73	185.65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	190.40	191.26
	Trạm biến áp	172.09	172.78
2	Công trình công nghiệp dệt, may	173.93	174.75
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	173.20	174.48
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	175.37	176.43
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	255.99	261.45
	Đường bê tông xi măng	243.49	245.44
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	228.18	229.78
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
1	Đập bê tông	227.94	229.72
2	Kênh bê tông xi măng	263.63	265.93
3	Tường chắn bê tông cốt thép	220.84	223.07
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	265.24	268.28
2	Công trình mạng thoát nước	246.01	248.34
3	Công trình xử lý nước thải	190.93	191.71

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2012	Q4/2012
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DẪN DUNG		
1	Công trình nhà ở	220.18	221.53
2	Công trình giáo dục	242.92	246.03
3	Công trình văn hoá	216.8	218.23
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	229.58	231.03
5	Công trình y tế	219.8	222.33
6	Công trình khách sạn	225.45	227.33
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	236.25	238.03
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	189.55	190.03
	Trạm biến áp	235.68	237.93
2	Công trình công nghiệp dệt, may	232.34	234.03
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	221.77	225.03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	218.7	221.01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	257.28	262.99
	Đường bê tông xi măng	244.62	246.69
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	227.03	228.73
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
1	Đập bê tông	228.91	230.83
2	Kênh bê tông xi măng	264.85	267.26
3	Tường chắn bê tông cốt thép	219.13	221.46
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG		
1	Công trình mạng cấp nước	265.55	268.73
2	Công trình mạng thoát nước	245.35	247.81
3	Công trình xử lý nước thải	251.05	252.73

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	T12/2012			Q4/2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DD						
1	Công trình nhà ở	181.50	382.11	159.30	183.48	382.11	159.33
2	Công trình giáo dục	204.66	382.11	159.30	209.73	382.11	159.33
3	Công trình văn hoá	186.60	382.11	159.30	188.54	382.11	159.33
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	188.08	382.11	159.30	191.01	382.11	159.33
5	Công trình y tế	196.46	382.11	159.30	199.54	382.11	159.33
6	Công trình khách sạn	189.30	382.11	159.30	191.88	382.11	159.33
7	truyền thanh	192.06	382.11	159.30	195.16	382.11	159.33
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	148.63	382.11	159.30	149.75	382.11	159.33
	Trạm biến áp	169.77	382.11	159.30	172.63	382.11	159.33
2	Công trình công nghiệp dệt, may	196.49	382.11	159.30	199.35	382.11	159.33
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	194.82	382.11	159.30	199.01	382.11	159.33
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	192.02	382.11	159.30	195.27	382.11	159.33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	259.82	382.11	159.30	267.21	382.11	159.33
	Đường bê tông xi măng	210.40	382.11	159.30	213.37	382.11	159.33
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	205.74	382.11	159.30	208.51	382.11	159.33
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	199.49	382.11	159.30	202.56	382.11	159.33
2	Kênh bê tông xi măng	213.56	382.11	159.30	217.36	382.11	159.33
3	Tường chắn bê tông cốt thép	199.09	382.11	159.30	202.09	382.11	159.33
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	245.92	382.11	159.30	250.39	382.11	159.33
2	Công trình mạng thoát nước	212.39	382.11	159.30	215.87	382.11	159.33
3	Công trình xử lý nước thải	189.41	382.11	159.30	192.00	382.11	159.33

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T12/2012	Quý 4/2012
1	Xi măng	164.78	164.78
2	Cát xây dựng	377.45	419.69
3	Đá xây dựng	243.47	243.47
4	Gạch xây dựng	212.19	216.89
5	Nhựa đường	267.62	267.62
6	Gạch lát	150.34	150.34
7	Vật liệu bao che	158.81	158.81
8	Thép xây dựng	197.47	200.54
9	Gỗ xây dựng	217.24	217.24
10	Thiết bị điện	122.31	122.31
11	Vật liệu ngành nước	237.45	237.45
12	Sơn tường	148.13	148.13
13	Vật liệu kiến trúc	186.46	186.46
14	Nhiên liệu	220.5	221.44
15	Vật liệu khác	100	100
16	Đất đổ nền	279.5	279.5

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
XÂY DỰNG

Cao Văn Kết